

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/03/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Vốn điều lệ: 17.605.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 1.760.500 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Mã chứng khoán: QBR

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Trần Văn Sáu	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên HĐQT

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Trần Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Đoàn Thuận	Phó Giám đốc
Ông Trương Hữu Mạnh	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng

#### **Ban kiểm soát**

Bà Đỗ Thị Thùy Giang	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên

#### **ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Ngọc Sơn - Giám đốc.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

---

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc,



---

**Trần Ngọc Sơn**

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2021





Số: 088/2021/BCKT-PB.00007

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được lập ngày 23/02/2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ong Thế Đức**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0855-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92.934.524.818</b>	<b>54.571.898.422</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>18.243.416.004</b>	<b>5.835.159.658</b>
1. Tiền	111		6.009.996.826	5.835.159.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.233.419.178	-
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.882.809.354</b>	<b>47.228.226.546</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	49.153.201.572	47.697.404.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	45.590.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.885.370.130	1.903.695.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.201.352.348)	(2.372.873.794)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>24.808.299.460</b>	<b>1.508.512.218</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.808.299.460	1.508.512.218
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.561.880.115</b>	<b>11.879.927.114</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.561.880.115</b>	<b>11.879.927.114</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	11.561.880.115	11.879.927.114
- Nguyên giá	222		36.842.067.040	35.619.235.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.280.186.925)	(23.739.308.108)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>104.496.404.933</b>	<b>66.451.825.536</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81.782.677.401</b>	<b>44.806.325.840</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.782.677.401</b>	<b>44.806.325.840</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	50.562.744.390	18.029.197.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	2.220.118.803	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.240.020.648	3.166.639.053
4. Phải trả người lao động	314		19.417.506.424	17.708.934.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	1.227.282.996	333.624.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	973.500.160	1.510.394.365
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.680.000.000	1.882.598.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.461.503.980	2.174.938.404
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22.713.727.532</b>	<b>21.645.499.696</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>22.713.727.532</b>	<b>21.645.499.696</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.605.000.000	17.605.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.605.000.000	17.605.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		874.468.340	522.687.078
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.234.259.192	3.517.812.618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.234.259.192	3.517.812.618
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>104.496.404.933</b>	<b>66.451.825.536</b>



**Trần Ngọc Sơn**  
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2021

**Mai Thị Tuyết Lan**  
Kế toán trưởng

**Đoàn Thị Tâm**  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	175.106.637.795	139.934.777.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>175.106.637.795</b>	<b>139.934.777.633</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	158.854.495.873	125.709.913.817
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>16.252.141.922</b>	<b>14.224.863.816</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	921.543.074	1.177.367.469
7. Chi phí tài chính	22	6.4	23.205.480	1.591.781
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.205.480	1.591.781
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.231.574.367	10.702.540.474
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>4.918.905.149</b>	<b>4.698.099.030</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	112.393.396	672.078.707
12. Chi phí khác	32	6.7	54.362.917	837.493.762
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>58.030.479</b>	<b>(165.415.055)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>4.976.935.628</b>	<b>4.532.683.975</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	742.676.436	1.014.871.357
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>4.234.259.192</b>	<b>3.517.812.618</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.405	1.998
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	2.405	1.998



Trần Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm

Người lập biểu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

		Đơn vị tính: VND		
	Chi tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I/</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	195.061.055.226	147.937.735.174
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(95.576.823.941)	(64.170.359.065)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(65.779.889.087)	(64.715.542.411)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(23.205.480)	(1.591.781)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05	(876.257.368)	(733.314.503)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	353.239.808	97.824.000
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.874.618.341)	(23.070.623.671)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15.283.500.817</b>	<b>(4.655.872.257)</b>
<b>II/</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.727.381.818)	(632.250.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.727.273	72.375.001
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	921.543.074	1.171.492.469
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(782.111.471)</b>	<b>611.617.470</b>
<b>III/</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	25.900.000.000	1.000.000.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.900.000.000)	(1.000.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.093.133.000)	(1.933.944.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.093.133.000)</b>	<b>(1.933.944.500)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>12.408.256.346</b>	<b>(5.978.199.287)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.835.159.658</b>	<b>11.813.358.945</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>18.243.416.004</b>	<b>5.835.159.658</b>



Trần Ngọc Sơn  
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Mai Thị Tuyết Lan  
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm  
Người lập biểu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/03/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Vốn điều lệ: 17.605.000.000 VND  
Số lượng cổ phiếu: 1.760.500 cổ phiếu  
Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.  
Mã chứng khoán: QBR

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 1.4 Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

### **4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.12 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Áp dụng giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	15.924.201	16.157.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.994.072.625	5.819.001.673
Các khoản tương đương tiền	12.233.419.178	-
<b>Cộng</b>	<b>18.243.416.004</b>	<b>5.835.159.658</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>46.850.744.270</b>	-	<b>43.481.778.451</b>	<b>(98.355.650)</b>
Tổng công ty đường sắt Việt	41.205.782.275	-	39.236.304.896	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	-	-	299.109.400	-
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	-	-	196.711.300	(98.355.650)
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	793.812.359	-	1.206.032.372	-
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	890.731.769	-	909.295.060	-
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.187.642.359	-	1.213.638.423	-
Công ty CP TTHH Đường sắt Đà Nẵng	-	-	420.687.000	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	32.960.000	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.294.449.623	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	445.365.885	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>2.302.457.302</b>	<b>(1.201.352.348)</b>	<b>4.215.626.389</b>	<b>(2.274.518.144)</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.751.637.348	(1.091.352.348)	3.829.637.348	(2.152.518.144)
Các khoản phải thu khách hàng khác	550.819.954	(110.000.000)	385.989.041	(122.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>49.153.201.572</b>	<b>(1.201.352.348)</b>	<b>47.697.404.840</b>	<b>(2.372.873.794)</b>

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>45.590.000</b>	-	-	-
Hợp tác xã Xuân Long	32.500.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Trường Tiến	13.090.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.590.000</b>	-	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>797.849.973</b>	-	<b>1.815.090.912</b>	-
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chi phí thu gom, vận chuyển, trông coi VTTH	797.849.973	-	1.815.090.912	-
<b>Các bên khác</b>	<b>1.087.520.157</b>	-	<b>88.604.588</b>	-
Phải thu khác	1.087.520.157	-	88.604.588	-
<b>Cộng</b>	<b>1.885.370.130</b>	-	<b>1.903.695.500</b>	-

### 5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.751.637.348	660.285.000	3.829.637.348	1.677.119.204
Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn	-	-	12.000.000	6.000.000
Công ty TNHH XD Tổng hợp Thăng Lợi	-	-	20.000.000	14.000.000
Công ty CP Đường Sắt Hà Ninh	-	-	196.711.300	98.355.650
Công ty CP Công trình 2	110.000.000	-	110.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.861.637.348</b>	<b>660.285.000</b>	<b>4.168.348.648</b>	<b>1.795.474.854</b>

### Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	2.372.873.794	110.000.000
Trích lập trong năm	-	2.262.873.794
Hoàn nhập trong năm	(1.171.521.446)	-
Điều chỉnh khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.201.352.348</b>	<b>2.372.873.794</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	18.640.026.471	-	883.305.101	-
Công cụ, dụng cụ	59.117.554	-	66.483.028	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	6.072.761.810	-	558.724.089	-
Thành phẩm	36.393.625	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.808.299.460</b>	<b>-</b>	<b>1.508.512.218</b>	<b>-</b>

(i) Trong đó chủ yếu là vật liệu ray P50, tà vẹt bê tông dự ứng lực giá trị 15.815.114.434 VND phục vụ cho Công trình sửa chữa định kỳ đường sắt Km 589+000 – Km 597+000 tuyến đường sắt Hà Nội – TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 33/2020/HĐXD ngày 09/11/2020 với tổng giá trị hợp đồng là 54.434.088.279 VND (đã bao gồm VAT).

#### (ii) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
CT cứu chữa, khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra	1.332.122.873	-
CT thi công cải tạo, nâng cấp nền đường	1.104.367.555	-
Sửa chữa định kỳ đường Km 474+100-479+500	3.088.816.278	-
Các công trình khác	547.455.104	558.724.089
<b>Cộng</b>	<b>6.072.761.810</b>	<b>558.724.089</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH  
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
	<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
	<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>21.331.854.174</b>	<b>6.172.141.906</b>	<b>8.002.875.506</b>	<b>112.363.636</b>	<b>35.619.235.222</b>
	Mua trong năm	-	1.559.200.000	-	168.181.818	1.727.381.818
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(504.550.000)	-	(504.550.000)
	<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>21.331.854.174</b>	<b>7.731.341.906</b>	<b>7.498.325.506</b>	<b>280.545.454</b>	<b>36.842.067.040</b>
	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
	<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>12.055.548.397</b>	<b>4.191.443.979</b>	<b>7.379.952.096</b>	<b>112.363.636</b>	<b>23.739.308.108</b>
	Khấu hao trong năm	975.920.559	815.099.069	249.534.354	4.874.835	2.045.428.817
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(504.550.000)	-	(504.550.000)
	<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>13.031.468.956</b>	<b>5.006.543.048</b>	<b>7.124.936.450</b>	<b>117.238.471</b>	<b>25.280.186.925</b>
	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
	<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>9.276.305.777</b>	<b>1.980.697.927</b>	<b>622.923.410</b>	<b>-</b>	<b>11.879.927.114</b>
	<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>8.300.385.218</b>	<b>2.724.798.858</b>	<b>373.389.056</b>	<b>163.306.983</b>	<b>11.561.880.115</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 0 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND.  
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 1.062.447.130 VND, tại 01/01/2020 là 8.721.716.867 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>3.352.896.603</b>	<b>3.352.896.603</b>	<b>4.333.588.128</b>	<b>4.333.588.128</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.509.329.942	2.509.329.942	2.506.079.581	2.506.079.581
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	-	-	289.013.547	289.013.547
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	-	-	1.204.821.000	1.204.821.000
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	300.849.782	300.849.782	300.849.782	300.849.782
Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt	227.530.800	227.530.800	-	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	282.361.861	282.361.861	-	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xi nghiệp đầu máy Yên Viên	32.824.218	32.824.218	32.824.218	32.824.218
<b>Các bên khác</b>	<b>47.209.847.787</b>	<b>47.209.847.787</b>	<b>13.695.609.466</b>	<b>13.695.609.466</b>
Công ty CP Đá Hoàng Mai	4.108.498.950	4.108.498.950	2.878.773.904	2.878.773.904
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	1.388.552.400	1.388.552.400	3.151.005.500	3.151.005.500
Công ty CP xây dựng & Phát triển HTC	5.067.050.406	5.067.050.406	-	-
Công ty TNHH MTV xây dựng & TM Đường sắt Đông Dương	20.313.601.547	20.313.601.547	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	16.332.144.484	16.332.144.484	7.665.830.062	7.665.830.062
<b>Cộng</b>	<b>50.562.744.390</b>	<b>50.562.744.390</b>	<b>18.029.197.594</b>	<b>18.029.197.594</b>

### 5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>2.220.118.803</b>	<b>2.220.118.803</b>	-	-
Ban quản lý Dự án Đường sắt	683.338.753	683.338.753	-	-
Ban quản lý dự án 85 - Bộ GTVT	1.490.263.050	1.490.263.050	-	-
Các đối tượng khác	46.517.000	46.517.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.220.118.803</b>	<b>2.220.118.803</b>	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.262.729.140	7.626.332.157	6.581.162.439	2.307.898.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	725.159.263	876.257.368	742.676.436	858.740.195
Thuế thu nhập cá nhân	-	112.853.002	112.853.002	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	252.132.245	928.354.442	1.180.486.687	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	-	14.533.258	14.533.258	-
<b>Cộng</b>	<b>2.240.020.648</b>	<b>9.564.330.227</b>	<b>8.637.711.822</b>	<b>3.166.639.053</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	110.000.000	75.000.000
Chi phí tổ chức cho CBCNV đi tham quan học tập	840.000.000	-
Chi phí khảo sát nâng cấp phần mềm hệ thống giám sát hành trình tuần đường	277.282.996	258.624.000
<b>Cộng</b>	<b>1.227.282.996</b>	<b>333.624.000</b>

### 5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>973.500.160</b>	<b>973.500.160</b>	<b>1.510.394.365</b>	<b>1.510.394.365</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.745.413	400.745.413	80.149.000	80.149.000
Phải bồi thường thiệt hại tàu trật bánh	-	-	666.843.359	666.843.359
Cổ tức	9.072.500	9.072.500	7.210.500	7.210.500
Các khoản khác	563.682.247	563.682.247	756.191.506	756.191.506
<b>Cộng</b>	<b>973.500.160</b>	<b>973.500.160</b>	<b>1.510.394.365</b>	<b>1.510.394.365</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>17.605.000.000</b>	<b>252.034.078</b>	<b>2.706.525.099</b>	<b>20.563.559.177</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.517.812.618	3.517.812.618
Phân phối lợi nhuận	-	270.653.000	(2.706.525.099)	(2.435.872.099)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>17.605.000.000</b>	<b>522.687.078</b>	<b>3.517.812.618</b>	<b>21.645.499.696</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>17.605.000.000</b>	<b>522.687.078</b>	<b>3.517.812.618</b>	<b>21.645.499.696</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>17.605.000.000</b>	<b>522.687.078</b>	<b>3.517.812.618</b>	<b>21.645.499.696</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	4.234.259.192	4.234.259.192
Phân phối lợi nhuận (i)	-	351.781.262	(3.517.812.618)	(3.166.031.356)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>17.605.000.000</b>	<b>874.468.340</b>	<b>4.234.259.192</b>	<b>22.713.727.532</b>

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 374/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2020 như sau:

	Phân phối lợi nhuận	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	928.417.356	359.856.099
Trích quỹ thường ban quản lý điều hành	142.619.000	139.466.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	351.781.262	270.653.000
Chia cổ tức	2.094.995.000	1.936.550.000
<b>Tổng</b>	<b>3.517.812.618</b>	<b>2.706.525.099</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	17.605.000.000	17.605.000.000
Vốn góp cuối năm	17.605.000.000	17.605.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.094.995.000</b>	<b>1.936.550.000</b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	897.855	8.978.550.000	51,00%	897.855	8.978.550.000	51,00%
Ông Đỗ Bá Tâm	184.500	1.845.000.000	10,48%	184.500	1.845.000.000	10,48%
Bà Mai Thị Tuyết Lan	96.745	967.450.000	5,50%	96.745	967.450.000	5,50%
Ông Nguyễn Văn Minh	93.550	935.500.000	5,31%	93.550	935.500.000	5,31%
Các cổ đông khác	487.850	4.878.500.000	27,71%	487.850	4.878.500.000	27,71%
<b>Cộng</b>	<b>1.760.500</b>	<b>17.605.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.760.500</b>	<b>17.605.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.760.500</b>	<b>1.760.500</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.760.500</b>	<b>1.760.500</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.760.500</b>	<b>1.760.500</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	127.581.999.766	115.400.032.045
Doanh thu hoạt động xây lắp (hợp đồng xây dựng)	42.061.096.974	18.565.933.947
Doanh thu cho thuê + hoạt động khác	5.463.541.055	5.968.811.641
<b>Cộng</b>	<b>175.106.637.795</b>	<b>139.934.777.633</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	150.547.596.777	133.619.244.332
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	397.005.969
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	1.079.674.872	1.096.393.065
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	809.756.154	826.631.873
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.079.674.872	1.103.307.657
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	-	582.411.546
Công ty CP TTTT Đường sắt Đà Nẵng	-	637.404.545
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	5.486.160.399	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	404.878.077	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	149.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>159.557.341.151</b>	<b>138.262.398.987</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	111.336.551.722	100.995.097.002
Giá vốn hoạt động xây lắp (hợp đồng xây dựng)	42.092.824.165	18.690.465.926
Giá vốn cho thuê + hoạt động khác	5.425.119.986	6.024.350.889
<b>Cộng</b>	<b>158.854.495.873</b>	<b>125.709.913.817</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	921.543.074	1.177.367.469
<b>Cộng</b>	<b>921.543.074</b>	<b>1.177.367.469</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	23.205.480	1.591.781
<b>Cộng</b>	<b>23.205.480</b>	<b>1.591.781</b>

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.535.040.365	8.128.400.942
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.696.534.002	2.574.139.532
<b>Cộng</b>	<b>12.231.574.367</b>	<b>10.702.540.474</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6 Thu nhập khác	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập thực hiện bảo đảm TTATGTĐS năm 2019	-	150.000.000
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.430.473	27.837.050
Thưởng vượt tiến độ	-	70.400.000
Các khoản khác	110.962.923	423.841.657
<b>Cộng</b>	<b>112.393.396</b>	<b>672.078.707</b>
6.7 Chi phí khác	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Kinh phí thực hiện bảo đảm TTATGTĐS năm 2019	-	150.000.000
Khoản phạt vượt định mức vật tư công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	-	470.110.652
Khoản nộp theo thông báo Quyết toán nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2017, 2018	-	71.562.163
Khoản nộp theo TB số 2170/ĐS-TCKT ngày 21/8/2020 về quyết toán ngân sách năm 2019	23.378.555	-
Khoản nộp quyết toán thuế năm 2019 theo QĐ 1136/QĐ-CT ngày 17/08/2020	24.415.540	-
Các khoản khác	6.568.822	145.820.947
<b>Cộng</b>	<b>54.362.917</b>	<b>837.493.762</b>
6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.976.935.628</b>	<b>4.532.683.975</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>327.896.060</b>	<b>541.672.815</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	327.896.060	541.672.815
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>327.896.060</i>	<i>541.672.815</i>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>5.304.831.688</b>	<b>5.074.356.790</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>1.060.966.337</b>	<b>1.014.871.357</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN được miễn, giảm</b>	<b>30%</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN được miễn, giảm</b>	<b>(318.289.901)</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>742.676.436</b>	<b>1.014.871.357</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>742.676.436</b>	<b>1.014.871.357</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 6.9 Lãi trên cổ phiếu

#### 6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.234.259.192	3.517.812.618
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.234.259.192	3.517.812.618
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (i)	1.760.500	1.760.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.405</b>	<b>1.998</b>

(i) Điều lệ hoạt động và quy chế tài chính của Công ty không quy định cụ thể về việc phải trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa đến kỳ tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó, Công ty không ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích lập khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### 6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.234.259.192	3.517.812.618
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.234.259.192	3.517.812.618
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.760.500	1.760.500
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.405</b>	<b>1.998</b>

### 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.068.968.768	48.716.083.825
Chi phí nhân công	79.412.952.965	71.447.220.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.918.401.681	2.021.503.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.149.473.060	10.538.538.546
Chi phí khác bằng tiền	7.188.469.504	5.776.571.900
<b>Cộng</b>	<b>178.738.265.978</b>	<b>138.499.918.618</b>

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

### 7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 7.3 Thông tin về các bên liên quan

#### 7.3.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp của TCT Đường Sắt VN
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị sự nghiệp của TCT Đường Sắt VN
Trung tâm Y tế Dự phòng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp của TCT Đường Sắt VN

#### 7.3.2 Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
- Thuê máy móc thiết bị chuyên dùng	3.579.339.148	3.573.311.718
- Thanh toán tiền thuê máy móc thiết bị chuyên dùng	4.295.749.155	4.485.261.265
- Thuê nhà cung cầu đường, nhà làm việc, nhà lưu trú	210.106.950	242.303.591
- Nhận thanh toán kinh phí, khối lượng hoàn thành	163.582.296.955	139.010.025.011
- Thanh toán tiền cổ tức	1.068.447.450	987.640.500
- Vay vốn Tổng Công ty	7.900.000.000	-
- Trả vốn vay Tổng Công ty	7.900.000.000	-
<b>Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng</b>		
- Thu tiền bán hàng hóa	299.109.400	180.000.000
<b>Công ty CP Đường sắt Hà Ninh</b>		
- Thu tiền thanh toán	196.711.300	-
<b>Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa</b>		
- Thanh toán tiền thi công	1.204.821.000	1.171.713.202
- Thuê thi công	-	1.704.821.000
- Thu tiền thi công	3.740.326.815	-
<b>Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh</b>		
- Thanh toán tiền hợp đồng	289.013.547	213.284.000
- Thuê thi công hạng mục TTTH	-	289.013.547



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng</b>		
- Nhận thanh toán tiền thi công	420.687.000	490.012.070
<b>Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên</b>		
- Nhận tiền thanh toán	1.706.032.372	-
- Nhận thanh toán tiền thuê máy	-	392.237.440
<b>Công ty CP Đường sắt Thuận Hải</b>		
- Nhận thanh toán thi công	909.295.060	923.751.747
<b>Công ty CP Đường sắt Sài Gòn</b>		
- Nhận thanh toán tiền thi công	1.213.638.423	1.082.661.343
<b>Trung tâm Y tế Dự phòng Đường sắt</b>		
- Thuê khám sức khỏe định kỳ	120.500.000	95.800.000
- Thanh toán tiền khám sức khỏe định kỳ	120.500.000	95.800.000
<b>Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên</b>		
- Thuê dịch vụ	32.824.218	32.824.218
- Thanh toán tiền cung cấp dịch vụ	32.824.218	32.824.218
<b>Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt Việt Nam</b>		
- Chi phí đào tạo	546.887.300	240.807.472
- Thanh toán chi phí đào tạo	319.356.500	330.807.472
<b>Công ty CP Đường sắt Yên Lào</b>		
- Thanh toán chi phí	131.600.000	-
<b>Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt</b>		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	1.952.369.400	1.791.832.000

### 7.3.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

### 7.4 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 7.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH  
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

### 7.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.



**Trần Ngọc Sơn**  
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2021

**Mai Thị Tuyết Lan**  
Kế toán trưởng

**Đoàn Thị Tâm**  
Người lập biểu

